English	Thai	English Sample Sentence	Thai
My ***Của tôi***	ของฉัน(Klong Chan) *Khoóng xắn*	It is my Life *nó là cuộc sống của tôi*	นี่มันชีวิตฉัน nee-mon-she-wit-klong-chan *Ni mằn xi uýt khoóng xắn*
Your *Của bạn*	ของคุณ (Klong Khun) *Khoóng khùn*	She is your Wife *Cô ấy là vợ anh*	เธอเป็นภรรยาคุณ tur-pen-pan-ya-khun *thơ pen phan-ya khùn*
His *Của anh ta*	ของเขา (Klong kao) *Khoóng kháo*	That is his Student *đó là sinh viên của anh*	นั่นเป็นนักเรียนของเขา nun-pen-nuk-rean-klong-kao *Nằn pen nặc riên khoong kháo*
Her *Của cô ta*	ของเธอ(Klong tur) *Khoóng thơ*	Her name Hellena *Tên cô ấy là Hellena*	เธอชื่อเฮลเลน (tur-chue-hellena) *thơ xừ hellena*
Its *Của nó*	ของมัน(Klong mon) *Khoóng mằn*	Its action will creat energy *Hoạt động của nó tạo ra năng lượng*	ทำแบบนี้จะเพิ่มพลังงาน (tum-baeb-nee-ja-paum-pa-rang-ngan) *Thăm beb ni chã phiêm pha răng ngàn*
Our *Của chúng tôi*	ของเรา(Klong Rao) *Khoóng rao*	Our world is threatened by China *Thế giới chúng ta bị đe dọa bởi Trung Quốc*	โลกเราโดนคุกคามโดยจีน (lok-rao-tok-kuk-kham-*doy-jean)* *lôôc rao đôn khục kham đuôi chỉn*
Your *Của các bạn*	ของพวกคุณ (Klong Pluak-Khun) *Khoóng phuốc khùn*	We want to take your Dress *Chúng tôi muốn trang phục của bạn*	เราต้องการชุดของพวกเธอ (rao-tong-karn-shod-klong-pluak-khun) *Rao toọng càn xụt khoóng phuốc khùn*
Their *Của họ*	ของพวกเขา (Klong Pluak-Kao) *Khoóng phuốc kháo*	He stoled their money *nó lấy trộm tiền của họ*	เขาขโมยเงินของพวกเขา (kao-ka-moy-ngean-klong-pluak-kao) *Kháo kha muôi ngơn khoóng phuốc kháo*